

Luật số: /2026/QH16

Dự thảo trình Quốc hội

**LUẬT
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Phát triển công nghiệp văn hóa.

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Luật này quy định về hoạt động phát triển hệ sinh thái trong các ngành công nghiệp văn hóa; hỗ trợ sáng tạo, xác lập, xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa; nhân lực; hạ tầng; thị trường; tài chính và hỗ trợ, ưu đãi đầu tư trong công nghiệp văn hóa; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ kinh doanh, hộ gia đình và cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoặc có liên quan đến công nghiệp văn hóa Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công nghiệp văn hóa* là ngành kinh tế tạo ra các sản phẩm kết hợp yếu tố văn hóa, sáng tạo, công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ.

2. *Các ngành công nghiệp văn hóa* bao gồm: điện ảnh; mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; nghệ thuật biểu diễn, âm nhạc; phần mềm, nội dung số, trò chơi điện tử; quảng cáo; thủ công mỹ nghệ; du lịch văn hóa, ẩm thực; thiết kế sáng tạo, thời trang, kiến trúc; truyền hình và phát thanh; xuất bản; các ngành khác phát sinh trên thực tế khi đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này do Chính phủ quy định.

3. *Sản phẩm công nghiệp văn hóa* là hàng hóa, dịch vụ trong các ngành công

ng nghiệp văn hóa, có giá trị kinh tế và giá trị văn hóa, xã hội.

4. *Chuỗi giá trị công nghiệp văn hóa* bao gồm các công đoạn sáng tạo, sản xuất, phân phối, tiêu dùng và tái đầu tư trong các ngành công nghiệp văn hóa.

5. *Hoạt động công nghiệp văn hóa* là hoạt động nằm trong chuỗi giá trị công nghiệp văn hóa hoặc hoạt động hỗ trợ chuỗi giá trị công nghiệp văn hóa.

6. *Hoạt động hỗ trợ chuỗi giá trị công nghiệp văn hóa* bao gồm: ứng dụng kỹ thuật và công nghệ; nghiên cứu và phát triển, thử nghiệm; đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, truyền dạy kỹ năng nghề; xây dựng thương hiệu, tiếp thị, quảng cáo; xác lập, bảo hộ, định giá và khai thác quyền sở hữu trí tuệ; cung cấp vốn và dịch vụ tài chính trong các ngành công nghiệp văn hóa.

7. *Hệ sinh thái công nghiệp văn hóa* bao gồm các chủ thể, tổ chức trung gian tham gia hoạt động công nghiệp văn hóa và có sự liên kết, tương tác với nhau.

8. *Thử nghiệm có kiểm soát trong các ngành công nghiệp văn hóa* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân triển khai thử nghiệm đối với công nghệ, quy trình, giải pháp, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới mà pháp luật chưa có quy định hoặc khác với quy định của pháp luật hiện hành, trong điều kiện thực tế có giới hạn về phạm vi, thời gian, không gian.

9. *Hạ tầng công nghiệp văn hóa* bao gồm cơ sở vật chất công nghiệp văn hóa và hạ tầng văn hóa số phục vụ một hoặc nhiều công đoạn trong hoạt động công nghiệp văn hóa.

10. *Cơ sở vật chất công nghiệp văn hóa* bao gồm công trình; tổ hợp sáng tạo văn hóa; cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa; cơ sở vật chất khác phục vụ một hoặc nhiều công đoạn trong hoạt động công nghiệp văn hóa.

11. *Công trình, thiết chế phục vụ công nghiệp văn hóa* là công trình hoặc tổ hợp công trình xây dựng có công năng phục vụ trực tiếp một hoặc nhiều ngành công nghiệp văn hóa hoặc một hoặc nhiều công đoạn hoạt động công nghiệp văn hóa.

12. *Không gian sáng tạo văn hóa* là địa điểm hoặc nền tảng số hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong các ngành công nghiệp văn hóa thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong hoạt động công nghiệp văn hóa.

13. *Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia* là hạ tầng dữ liệu dùng chung cấp quốc gia, thực hiện việc tích hợp, đồng bộ, lưu trữ, chuẩn hóa, quản trị, kết nối, chia sẻ và cung cấp dữ liệu văn hóa số phục vụ quản lý nhà nước, sáng tạo, nghiên cứu, phát triển sản phẩm, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp văn hóa.

14. *Nhân lực công nghiệp văn hóa* là người trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào hoạt động công nghiệp văn hóa.

15. *Nhân lực công nghiệp văn hóa chất lượng cao* là người có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, kinh nghiệm, năng lực sáng tạo cao trong các ngành công nghiệp văn hóa.

16. *Nhân tài công nghiệp văn hóa* là người có tài năng nổi trội trong các ngành công nghiệp văn hóa, được thể hiện qua năng lực chuyên môn, kinh nghiệm, thành tích hoặc đóng góp có giá trị đối với sự phát triển công nghiệp văn hóa.

17. *Chủ thể sáng tạo* là cá nhân, cộng đồng, tổ chức trực tiếp hoặc chủ trì việc sáng tạo, đồng sáng tạo, phát triển hoặc chủ sở hữu ban đầu của quyền sở hữu trí tuệ, tài sản số trong các ngành công nghiệp văn hóa.

Điều 3. Nguyên tắc phát triển công nghiệp văn hóa và nguyên tắc áp dụng pháp luật

1. Phát huy sức sáng tạo trên nền tảng tài nguyên văn hóa, hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam, kết hợp hài hòa giá trị kinh tế và giá trị văn hóa, xã hội.

2. Bảo đảm các nguyên tắc trong quản lý, thực hành, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; phát triển đồng bộ trong cả không gian thực và không gian số; bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Bảo đảm bình đẳng giới, tôn trọng sự đa dạng về biểu đạt văn hóa, văn hóa truyền thống, văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số và các hình thức sáng tạo mới.

3. Phát triển đồng bộ chuỗi giá trị; ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, hội nhập quốc tế; việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo và công nghệ mới phải tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, quyền nhân thân và quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể sáng tạo.

4. Bảo đảm quyền tự do sáng tạo, quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa và bảo hộ sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp Luật này có quy định về cơ chế, chính sách khác với luật, nghị quyết khác của Quốc hội về phát triển công nghiệp văn hóa thì áp dụng quy định của Luật này, trừ trường hợp luật, nghị quyết khác của Quốc hội có quy định về cùng một chính sách ưu tiên, ưu đãi đối với cùng một đối tượng với mức ưu tiên, ưu đãi cao hơn thì áp dụng mức ưu tiên, ưu đãi cao hơn.

Điều 4. Chính sách phát triển công nghiệp văn hóa

1. Phát triển hệ sinh thái và các ngành công nghiệp văn hóa có lợi thế, giá trị gia tăng cao, khả năng lan tỏa và xuất khẩu.

2. Đầu tư phát triển hạ tầng, nhân lực, sản phẩm công nghiệp văn hóa trọng điểm, sản phẩm công nghiệp văn hóa có bản sắc văn hóa Việt Nam.

3. Huy động nguồn lực xã hội, đầu tư tư nhân, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các hình thức hợp pháp khác; thực hiện cơ chế bảo lãnh tín dụng thông qua quỹ có chức năng bảo lãnh tín dụng theo quy định của pháp luật có liên quan đối với khoản vay được bảo đảm bằng quyền sở hữu trí tuệ.

4. Liên kết phát triển các ngành công nghiệp văn hóa theo chuỗi giá trị, liên ngành, liên vùng và xuyên biên giới. Phát triển thị trường quyền tác giả, quyền liên quan trong các ngành công nghiệp văn hóa; thúc đẩy chuyển giao, cấp quyền, chuyển thể và thương mại hóa quyền tác giả, quyền liên quan trong nước và quốc tế.

5. Khuyến khích sử dụng công cụ số để nhận diện, quản lý, xác định giá trị, giao dịch và khai thác quyền sở hữu trí tuệ trong công nghiệp văn hóa.

Điều 5. Quản lý nhà nước về công nghiệp văn hóa

1. Nội dung quản lý nhà nước về công nghiệp văn hóa:

a) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án và chính sách phát triển công nghiệp văn hóa; tổ chức phát triển, bố trí không gian, quỹ đất cho các cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa trong các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chất lượng hàng hóa, dịch vụ trong công nghiệp văn hóa;

b) Công tác thống kê, thông tin, đo lường, báo cáo về công nghiệp văn hóa;

c) Quản lý tổ hợp sáng tạo văn hóa, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa; hạ tầng văn hóa số, Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia và các cơ sở dữ liệu về văn hóa;

d) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về công nghiệp văn hóa;

đ) Quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực công nghiệp văn hóa trong lĩnh vực quản lý;

e) Hợp tác quốc tế về công nghiệp văn hóa;

g) Thi đua, khen thưởng về công nghiệp văn hóa;

h) Giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về công nghiệp văn hóa;

i) Theo dõi, đánh giá tình hình phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa; định kỳ hằng năm công bố kết quả đánh giá và sử dụng kết quả đánh giá làm căn cứ điều chỉnh, cập nhật, bổ sung và tổ chức thực hiện chính sách phát triển công nghiệp văn hóa;

k) Xây dựng và công bố định kỳ thông tin về giao dịch quyền sở hữu trí tuệ

trong các ngành công nghiệp văn hóa làm căn cứ tham chiếu cho hoạt động định giá, góp vốn, giao dịch bảo đảm và chuyển nhượng;

l) Xây dựng, ban hành và định kỳ cập nhật Khung năng lực nhân lực trong các ngành công nghiệp văn hóa làm khung tham chiếu về yêu cầu năng lực nghề nghiệp;

m) Ban hành Danh mục ngành, nghề ưu tiên đào tạo về công nghiệp văn hóa trên cơ sở Danh mục ngành, nghề đào tạo theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp;

n) Ban hành khung tiêu chí, phương pháp đánh giá hiệu quả hạ tầng công nghiệp văn hóa; theo dõi, tổng hợp, công bố định kỳ tình hình, kết quả đánh giá trên phạm vi cả nước và sử dụng kết quả đánh giá làm căn cứ đề xuất, hoàn thiện chính sách phát triển hạ tầng công nghiệp văn hóa;

o) Xây dựng, quản lý, vận hành Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia; ban hành theo thẩm quyền tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu và danh mục nền tảng số, hệ thống số dùng chung trong lĩnh vực văn hóa.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghiệp văn hóa:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công nghiệp văn hóa;

b) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp văn hóa;

c) Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc quản lý nhà nước về công nghiệp văn hóa trong các ngành, lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa

1. Tổ chức, cá nhân có các quyền sau đây:

a) Tự do hoạt động, đầu tư, kinh doanh, sáng tạo, sản xuất, cung cấp, phân phối, phổ biến, khai thác, thương mại hóa sản phẩm công nghiệp văn hóa theo quy định của pháp luật;

b) Được hưởng các chính sách hỗ trợ, ưu đãi theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

c) Tham gia chuỗi giá trị, hệ sinh thái công nghiệp văn hóa; hợp tác, liên kết trong nước và nước ngoài để phát triển hoạt động công nghiệp văn hóa theo quy định của pháp luật;

d) Được tiếp cận bình đẳng, công khai, minh bạch các thông tin, chương

trình, chính sách, nguồn lực, dịch vụ hỗ trợ và hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp văn hóa theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

đ) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật;

e) Tham gia góp ý, đề xuất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về cơ chế, chính sách, chương trình và giải pháp phát triển công nghiệp văn hóa;

g) Thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ Hiến pháp, Luật này và pháp luật có liên quan trong quá trình hoạt động; bảo đảm hoạt động đúng ngành, nghề, phạm vi và điều kiện theo quy định của pháp luật;

b) Tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác; không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, quyền tài sản và các quyền hợp pháp khác trong quá trình sáng tạo, sản xuất, kinh doanh, khai thác và thương mại hóa sản phẩm công nghiệp văn hóa;

c) Cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông tin trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin do mình cung cấp trong quá trình tham gia các chương trình, chính sách, hoạt động hỗ trợ, đánh giá, giao dịch và các hoạt động khác theo quy định của Luật này;

d) Bảo vệ, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa, di sản văn hóa, bản sắc văn hóa Việt Nam; bảo đảm các yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật;

đ) Sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và thực hiện đầy đủ các điều kiện, cam kết để được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi; hoàn trả kinh phí hỗ trợ, ưu đãi trong trường hợp phải hoàn trả theo quy định của pháp luật có liên quan;

e) Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo khi thuộc đối tượng phải thống kê, báo cáo theo quy định của pháp luật;

g) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động công nghiệp văn hóa do mình thực hiện và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm trong các ngành công nghiệp văn hóa

1. Lợi dụng hoạt động công nghiệp văn hóa để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; sản xuất, phân phối, phổ biến, khai thác sản phẩm công nghiệp văn hóa có nội dung bị nghiêm cấm theo quy định của luật.

2. Cản trở trái pháp luật quyền tự do sáng tạo, hoạt động công nghiệp văn hóa và quyền tiếp cận, thụ hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi của tổ chức, cá nhân. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào việc lựa chọn, đánh giá, công nhận, đặt hàng, tài trợ, hỗ trợ, đầu tư trong công nghiệp văn hóa; đặt ra điều kiện, thủ tục trái pháp luật đối với hoạt động công nghiệp văn hóa.

3. Lập không, giả mạo hoặc cố ý làm sai lệch hồ sơ, tài liệu, thông tin về đối tượng, điều kiện, chi phí, kết quả thực hiện để được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi hoặc tiếp nhận tài trợ, vốn đầu tư của Nhà nước theo quy định của Luật này; gian lận để được hưởng hỗ trợ nhiều lần đối với cùng một nội dung, khoản chi trái quy định của pháp luật.

4. Chiếm đoạt, sử dụng trái pháp luật kinh phí, vốn, tài sản dành cho phát triển công nghiệp văn hóa. Phân phối lợi nhuận của cơ sở công nghiệp văn hóa không vì mục tiêu lợi nhuận trái quy định của Luật này; lợi dụng hoạt động tài trợ cho cơ sở này để che giấu giao dịch thương mại, trốn thuế hoặc thu lợi bất hợp pháp.

5. Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động công nghiệp văn hóa; giả mạo nguồn gốc sản phẩm, chủ thể sáng tạo, chủ thể quyền hoặc hồ sơ, dữ liệu về quyền sở hữu trí tuệ; thông đồng hoặc cố ý làm sai lệch kết quả xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa.

6. Gian lận, thông đồng hoặc cố ý làm sai lệch kết quả đánh giá mức độ bản sắc văn hóa Việt Nam, xác định sản phẩm công nghiệp văn hóa trọng điểm, đánh giá hiệu quả hạ tầng công nghiệp văn hóa. Giả mạo, sử dụng trái phép kết quả đánh giá, văn bản xác nhận, công nhận hoặc biểu trưng thương hiệu quốc gia về công nghiệp văn hóa.

7. Áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát khi chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc ngoài phạm vi, thời hạn, điều kiện được chấp thuận; không chấp hành quyết định tạm dừng, chấm dứt thử nghiệm. Lợi dụng thử nghiệm để áp dụng khác quy định của pháp luật đối với nội dung không được phép áp dụng khác; cố ý che giấu, làm sai lệch thông tin về rủi ro, sự cố thuộc trách nhiệm phải báo cáo trong quá trình thử nghiệm.

8. Chiếm dụng, chuyển mục đích sử dụng đất trái với quy định của pháp luật về đất đai, tài sản công, công trình, hạ tầng được giao, cho thuê hoặc hỗ trợ để phát triển công nghiệp văn hóa; chiếm dụng không gian công cộng hoặc cản trở trái pháp luật quyền tiếp cận, sử dụng không gian công cộng của cộng đồng.

9. Truy cập, thu thập, sử dụng, cung cấp, chia sẻ dữ liệu văn hóa số trái pháp luật; chiếm đoạt, phá hoại hoặc làm sai lệch trái phép dữ liệu văn hóa số; cản trở trái pháp luật hoạt động của hạ tầng văn hóa số, phần mềm phục vụ sáng tạo, nền tảng số hỗ trợ về quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa.

10. Tạo lập giao dịch giả tạo, thông đồng thao túng giá, cung cấp thông tin gian dối về đối tượng giao dịch trên sàn giao dịch công nghiệp văn hóa; thực hiện

giao dịch đối với tài sản, quyền tài sản khi không có quyền thực hiện giao dịch hoặc không đáp ứng điều kiện giao dịch theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

11. Giả mạo đối tượng thụ hưởng, sử dụng trái phép thẻ văn hóa quốc gia của người khác, lập khống giao dịch hoặc thông đồng quy đổi trái phép giá trị hỗ trợ tiêu dùng sản phẩm công nghiệp văn hóa thành tiền, tài sản hoặc lợi ích khác để chiếm đoạt, trục lợi chính sách hỗ trợ.

12. Hành vi khác bị nghiêm cấm theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Chương II

HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI VÀ THỬ NGHIỆM CÓ KIỂM SOÁT TRONG CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA

Điều 8. Hoạt động phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa

1. Chủ thể tham gia hệ sinh thái công nghiệp văn hóa bao gồm: cá nhân; hộ kinh doanh; doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; quỹ đầu tư, quỹ tài chính; cơ sở giáo dục, cơ sở nghiên cứu; cơ sở công nghiệp văn hóa công cộng; hội, hiệp hội nghề nghiệp; cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các chủ thể khác.

2. Hoạt động phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa bao gồm:

a) Kết nối, liên kết, chia sẻ thông tin về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, số liệu thực trạng, xu hướng phát triển trong nước và quốc tế về công nghiệp văn hóa; kết nối chuỗi giá trị và thị trường công nghiệp văn hóa quốc tế;

b) Thiết lập, vận hành, duy trì phần mềm phục vụ sáng tạo, nền tảng số hỗ trợ về quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa; bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng sáng tạo và kỹ năng sử dụng phần mềm phục vụ sáng tạo, nền tảng số hỗ trợ về quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa theo quy định tại Điều 10 Luật này;

c) Nâng cao năng lực xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 12 Luật này;

d) Nâng cao năng lực phát triển theo quy định tại Điều 25 Luật này;

đ) Phát triển thương hiệu quốc gia về công nghiệp văn hóa theo quy định tại Điều 26 Luật này;

e) Tham gia và thực hiện các cam kết của Mạng lưới các thành phố sáng tạo của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO);

g) Đặt hàng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực thuộc Danh mục ngành, nghề ưu tiên đào tạo về công nghiệp văn hóa;

h) Tuyên truyền, quảng bá các sản phẩm công nghiệp văn hóa Việt Nam thông qua các phương tiện truyền thông, hoạt động báo chí trong nước và quốc tế;

i) Thúc đẩy tiêu dùng, xúc tiến xuất khẩu sản phẩm công nghiệp văn hóa Việt Nam;

k) Hỗ trợ xây dựng cơ chế liên kết giữa văn hóa, du lịch và y tế để phát triển sản phẩm công nghiệp văn hóa, trong đó ưu tiên mô hình du lịch chữa bệnh.

3. Kinh phí cho hoạt động phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện từ nguồn tài chính và hỗ trợ, ưu đãi cho phát triển công nghiệp văn hóa theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này; quy định cơ chế, chính sách kết nối, liên kết chủ thể tham gia hệ sinh thái công nghiệp văn hóa liên vùng, quốc tế.

5. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành cơ chế, chính sách kết nối, liên kết chủ thể tham gia hệ sinh thái công nghiệp văn hóa trên địa bàn.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kết nối hệ sinh thái công nghiệp văn hóa của địa phương với hệ sinh thái liên vùng, quốc gia và quốc tế theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Thử nghiệm có kiểm soát trong các ngành công nghiệp văn hóa

1. Việc tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, thời hạn thực hiện thử nghiệm có kiểm soát, miễn, loại trừ trách nhiệm trong hoạt động thử nghiệm có kiểm soát, bảo vệ người tham gia thử nghiệm có kiểm soát thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; bảo đảm phát huy tiềm năng, lợi thế và đặc trưng văn hóa của địa phương hoặc có tiềm năng nhân rộng, phổ biến.

2. Ưu tiên thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực điện ảnh, âm nhạc, mỹ thuật, du lịch văn hóa, thiết kế, thời trang, thủ công mỹ nghệ, trò chơi điện tử, ẩm thực và phần mềm, nội dung số làm cơ sở để tổng kết thực tiễn và nhân rộng các mô hình hiệu quả trong phạm vi cả nước.

3. Việc thử nghiệm có kiểm soát trong các ngành công nghiệp văn hóa không được áp dụng khác với quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia; quyền con người, quyền công dân được Hiến pháp và luật bảo đảm; việc xác lập, thay đổi, chuyển giao hoặc chấm dứt quyền sở hữu trí tuệ, quyền sở hữu, quyền tài sản của tổ chức, cá nhân; nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác

đối với Nhà nước; hành vi bị pháp luật nghiêm cấm; nội dung khác mà pháp luật quy định không được áp dụng khác trong quá trình thử nghiệm.

4. Quyết định chấp thuận cho thử nghiệm có kiểm soát trong các ngành công nghiệp văn hóa phải xác định:

- a) Mục tiêu của thử nghiệm có kiểm soát;
- b) Đối tượng tham gia thử nghiệm có kiểm soát;
- c) Mô tả hoạt động thử nghiệm có kiểm soát;
- d) Thời gian, không gian, phạm vi thử nghiệm có kiểm soát;
- đ) Quy định của pháp luật được phép áp dụng khác hoặc nội dung thử nghiệm chưa có quy định của pháp luật điều chỉnh;
- e) Điều kiện, giới hạn và biện pháp kiểm soát rủi ro trong quá trình thử nghiệm;
- g) Cơ chế giám sát, yêu cầu báo cáo định kỳ, cơ chế ghi nhận phản hồi từ người tham gia thử nghiệm có kiểm soát và phương pháp đánh giá kết quả thử nghiệm có kiểm soát;
- h) Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong quá trình thử nghiệm có kiểm soát;
- i) Điều kiện, trình tự tạm dừng, chấm dứt hoặc gia hạn thử nghiệm có kiểm soát.

5. Khi thử nghiệm có kiểm soát bị tạm dừng hoặc chấm dứt, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia thử nghiệm có trách nhiệm:

- a) Tạm dừng việc áp dụng các quy định khác với pháp luật hiện hành trong thời gian thử nghiệm bị tạm dừng; chấm dứt việc áp dụng các quy định đó kể từ thời điểm thử nghiệm chấm dứt, trừ trường hợp quyết định tạm dừng, chấm dứt có quy định khác để bảo đảm an toàn, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên;
- b) Bảo đảm thực hiện các quyền, nghĩa vụ đã phát sinh hợp pháp trong thời gian thử nghiệm;
- c) Thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia thử nghiệm và các chủ thể chịu tác động;
- d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quyết định chấp thuận cho thử nghiệm và quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định thẩm quyền chấp thuận, điều chỉnh, gia hạn, tạm dừng, chấm dứt thử nghiệm có kiểm soát trong các ngành công nghiệp văn hóa.

7. Căn cứ quy định của Luật này, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và yêu cầu thực tiễn của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy

định trình tự, thủ tục, hồ sơ, phương thức giám sát, chế độ báo cáo và các nội dung kỹ thuật cần thiết để tổ chức thực hiện thử nghiệm có kiểm soát trong phạm vi thẩm quyền.

Chương III

HỖ TRỢ SÁNG TẠO, XÁC LẬP, XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA

Điều 10. Phần mềm phục vụ sáng tạo, nền tảng số hỗ trợ về quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa

1. Phần mềm phục vụ sáng tạo trong các ngành công nghiệp văn hóa là phần mềm phục vụ hoạt động sáng tạo, biên tập, thiết kế, sản xuất, phân phối và khai thác sản phẩm công nghiệp văn hóa.

2. Nền tảng số hỗ trợ về quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa là nền tảng số có chức năng xác thực chủ thể sáng tạo, lưu nhật ký sáng tạo, hỗ trợ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, hỗ trợ lập hồ sơ quyền sở hữu trí tuệ; cung cấp giao diện lập trình ứng dụng kết nối, tích hợp tự động với các nền tảng, hệ thống, công cụ của cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, chuyển đổi số, dữ liệu và pháp luật có liên quan; có khả năng sử dụng chữ ký số, dấu thời gian, dịch vụ tin cậy để xác thực và bảo đảm tính toàn vẹn của dữ liệu.

3. Nhà nước đầu tư hoặc thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu, thuê dịch vụ, hợp tác công tư và các hình thức hợp pháp khác để xây dựng, phát triển, duy trì, vận hành phần mềm phục vụ sáng tạo, nền tảng số hỗ trợ về quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa ở mức cơ bản.

4. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân xây dựng, phát triển phần mềm phục vụ sáng tạo, các dịch vụ giá trị gia tăng để phục vụ hoạt động sáng tạo, phát triển sản phẩm công nghiệp văn hóa.

5. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước cung cấp miễn phí phần mềm phục vụ sáng tạo, nền tảng số hỗ trợ về quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa ở mức cơ bản; được hỗ trợ tiếp cận kho học liệu, kho tài nguyên dùng chung, kết nối với các hệ thống phục vụ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ và các nền tảng số khác theo quy định của pháp luật; được tham gia bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng sáng tạo, kỹ năng ứng dụng công nghệ và sử dụng phần mềm phục vụ sáng tạo, nền tảng số hỗ trợ về quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa.

6. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định phạm vi chức năng,

dịch vụ được cung cấp ở mức cơ bản và ban hành Quy chế khai thác, sử dụng phần mềm phục vụ sáng tạo, nền tảng số hỗ trợ về quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa.

Điều 11. Sử dụng quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa đối với các quan hệ tín dụng

1. Quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa được sử dụng để góp vốn, làm tài sản bảo đảm trong các quan hệ tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng được sử dụng chứng thư thẩm định giá và báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá làm một trong các cơ sở để xem xét, xác định giá trị tài sản bảo đảm khi nhận quyền sở hữu trí tuệ làm tài sản bảo đảm. Việc quyết định nhận tài sản bảo đảm, xác định giá trị tài sản bảo đảm và cấp tín dụng thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.

3. Việc đăng ký biện pháp bảo đảm đối với quyền sở hữu trí tuệ trong công nghiệp văn hóa được thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm và pháp luật có liên quan. Thông tin về biện pháp bảo đảm đã đăng ký được kết nối, đồng bộ với Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia và được cập nhật vào cơ sở dữ liệu công nghiệp văn hóa.

4. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã công nghiệp văn hóa giải thể, phục hồi, phá sản, việc xử lý quyền sở hữu trí tuệ thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, hợp tác xã, phục hồi, phá sản, giao dịch bảo đảm và pháp luật có liên quan. Trường hợp có từ hai phương án xử lý quyền sở hữu trí tuệ trở lên có giá trị tài chính tương đương thì ưu tiên phương án tiếp tục khai thác quyền sở hữu trí tuệ thông qua chuyển nhượng, chuyển quyền sử dụng hoặc hình thức khai thác hợp pháp khác cho doanh nghiệp công nghiệp văn hóa có khả năng khai thác nhằm duy trì giá trị kinh tế, văn hóa của quyền sở hữu trí tuệ. Việc lựa chọn, quyết định phương án xử lý quyền sở hữu trí tuệ thực hiện theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 12. Hỗ trợ nâng cao năng lực xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa

1. Hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa bao gồm:

a) Xây dựng, hoàn thiện phương pháp, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật và cơ sở dữ liệu về các ngành công nghiệp văn hóa phục vụ xác định giá trị phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện của Việt Nam;

b) Xây dựng các chương trình nghiên cứu, thử nghiệm và mô hình xác định

giá trị đối với các loại đối tượng quyền sở hữu trí tuệ mới trong các ngành công nghiệp văn hóa;

c) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và cập nhật kiến thức theo chương trình đào tạo kỹ năng chuyên sâu của Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới hoặc tổ chức quốc tế có uy tín cho thẩm định viên về giá, chuyên gia sở hữu trí tuệ, luật sư, kiểm toán viên, chuyên gia tài chính, tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong các ngành công nghiệp văn hóa;

d) Tổ chức tư vấn, giám định, thẩm định chuyên môn, xác định giá trị tiềm năng của quyền sở hữu trí tuệ trong công nghiệp văn hóa theo cơ chế hội đồng chuyên gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập theo quy định của Chính phủ.

Hội đồng chuyên gia quy định tại điểm này không thực hiện chức năng thẩm định giá; kết quả tư vấn, giám định, thẩm định chuyên môn, đánh giá tiềm năng khai thác quyền sở hữu trí tuệ của Hội đồng được sử dụng làm thông tin tham khảo và không thay thế kết quả thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá.

2. Kinh phí cho hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện từ nguồn tài chính và hỗ trợ, ưu đãi cho phát triển công nghiệp văn hóa theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch định kỳ công bố thông tin tổng hợp về thị trường giao dịch quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa làm cơ sở tham chiếu cho hoạt động xác định giá trị, góp vốn, giao dịch bảo đảm và chuyển nhượng.

4. Thẩm định viên về giá và người phê duyệt kết quả định giá quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa không bị xem xét trách nhiệm đối với thiệt hại về kinh tế phát sinh do biến động thị trường sau thời điểm định giá, nếu đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật, thực hiện đúng tiêu chuẩn nghề nghiệp, đúng thẩm quyền, trung thực, khách quan và không có hành vi thông đồng, vụ lợi hoặc vi phạm pháp luật. Quy định tại khoản này không loại trừ trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm trong hoạt động thẩm định giá, xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

5. Việc xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa thực hiện theo pháp luật về giá; phương pháp, hướng dẫn kỹ thuật và cơ sở dữ liệu quy định tại Điều này được sử dụng làm nguồn thông tin tham chiếu phục vụ thẩm định giá, góp vốn, giao dịch bảo đảm và cấp tín dụng; không làm thay đổi quyền quyết định nhận tài sản bảo đảm, xác định giá trị tài sản bảo đảm và

cấp tín dụng của tổ chức tín dụng.

6. Chính phủ quy định chi tiết điểm d khoản 1 Điều này; quy định trường hợp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng chuyên gia; nguyên tắc xác định thẩm quyền thành lập Hội đồng trong trường hợp hoạt động, dự án hoặc quyền sở hữu trí tuệ có phạm vi liên tỉnh, liên vùng hoặc thuộc thẩm quyền quản lý của nhiều cơ quan; thành phần, nhiệm vụ, quyền hạn, nguyên tắc hoạt động, kinh phí hoạt động và trách nhiệm của Hội đồng chuyên gia.

Chương IV **NHÂN LỰC CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA**

Điều 13. Khung năng lực nhân lực trong các ngành công nghiệp văn hóa

1. Khung năng lực nhân lực trong các ngành công nghiệp văn hóa là khung tham chiếu chuyên ngành, xác định các yêu cầu về năng lực đối với nhân lực trong từng ngành công nghiệp văn hóa. Khung năng lực được xây dựng theo vị trí việc làm và cấp độ năng lực phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và tham khảo có chọn lọc các chuẩn năng lực quốc tế phù hợp với điều kiện Việt Nam.

2. Việc sử dụng Khung năng lực nhân lực trong các ngành công nghiệp văn hóa trong xây dựng chuẩn chương trình, chuẩn đầu ra, tổ chức đào tạo, công nhận kết quả học tập và bảo đảm chất lượng giáo dục thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

3. Khung năng lực nhân lực trong các ngành công nghiệp văn hóa không áp dụng đối với chương trình giáo dục phổ thông, chương trình giáo dục phổ thông hệ giáo dục thường xuyên. Mục tiêu, nội dung giáo dục, yêu cầu cần đạt của các môn học và hoạt động giáo dục nghệ thuật trong cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên thực hiện theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

4. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Khung năng lực nhân lực trong các ngành công nghiệp văn hóa.

Điều 14. Thu hút nghệ sĩ, nghệ nhân, chuyên gia, nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục trong phát triển nhân lực công nghiệp văn hóa

1. Nghệ sĩ ưu tú, Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, Nghệ nhân nhân dân khi tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành môn học, nội dung giáo dục hoặc ngành, nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của danh hiệu được phong tặng thì được công nhận đáp ứng yêu cầu về trình độ

đào tạo đối với nội dung giảng dạy, hướng dẫn thực hành đó trong cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

2. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục giảng dạy, đào tạo ngành, nghề thuộc Danh mục ngành, nghề ưu tiên đào tạo về công nghiệp văn hóa quy định tại Điều 15 của Luật này được hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề bằng với mức phụ cấp đối với nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đang công tác trong trường năng khiếu thể dục thể thao, trường năng khiếu nghệ thuật theo quy định của pháp luật về nhà giáo.

3. Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú, Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, người thực hành, truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể, người lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống khi ký hợp đồng giảng dạy, thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được trả tiền công, thù lao theo cơ chế thỏa thuận trong khung thù lao áp dụng đối với chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, người có tài năng đặc biệt theo quy định của pháp luật về thu hút, trọng dụng nhân tài.

4. Chuyên gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã công nghiệp văn hóa tham gia giảng dạy các ngành trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học được xác định là nhà giáo đồng cơ hữu khi đáp ứng các điều kiện về văn bằng và yêu cầu về năng lực, nghiệp vụ sư phạm theo quy định của pháp luật về nhà giáo, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

5. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện và hình thức tham gia giảng dạy quy định tại khoản 1 Điều này sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 15. Phát triển, thu hút nhân lực công nghiệp văn hóa; đầu tư cơ sở vật chất phục vụ đào tạo trong các ngành công nghiệp văn hóa

1. Nhà nước phát triển nhân lực trong các ngành, nghề thuộc Danh mục ngành, nghề ưu tiên đào tạo về công nghiệp văn hóa do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học trong nước và nước ngoài như sau:

a) Cấp học bổng cho người học ngành, nghề thuộc Danh mục ngành, nghề ưu tiên đào tạo về công nghiệp văn hóa như người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược;

b) Miễn học phí và hỗ trợ chi phí sinh hoạt cho người học ngành, nghề thuộc Danh mục ngành, nghề ưu tiên đào tạo về công nghiệp văn hóa như chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

c) Thực hiện chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên, người học sau đại học theo học các ngành, nghề thuộc Danh mục ngành, nghề ưu tiên đào tạo về

công nghiệp văn hóa như chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên, học viên thạc sĩ, nghiên cứu sinh học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán để hỗ trợ trang trải học phí, sinh hoạt phí và chi phí học tập khác trong thời gian theo học tại các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Phát triển nền tảng dạy và học trực tuyến mở, mô hình đào tạo liên ngành kết hợp hai hoặc nhiều ngành công nghiệp văn hóa, kết hợp giữa công nghiệp văn hóa với công nghệ số, quản trị, sở hữu trí tuệ, kinh doanh và các ngành, lĩnh vực khác.

2. Nhà nước hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất phục vụ đào tạo nhân lực thuộc Danh mục ngành, nghề ưu tiên đào tạo về công nghiệp văn hóa đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học công lập trong nước bao gồm:

a) Trang thiết bị đào tạo, phòng thực hành;

b) Bản quyền phần mềm, nền tảng số dùng chung và công cụ kỹ thuật cần thiết khác.

3. Việc thu hút, trọng dụng nhân lực công nghiệp văn hóa chất lượng cao, nhân tài công nghiệp văn hóa được thực hiện như việc thu hút nguồn nhân lực công nghiệp số chất lượng cao, thu hút, trọng dụng nhân tài công nghệ số theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương V

HẠ TẦNG CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA

Điều 16. Công trình, thiết chế phục vụ công nghiệp văn hóa

1. Công trình, thiết chế phục vụ công nghiệp văn hóa được phân loại như sau:

- a) Công trình, thiết chế phục vụ công nghiệp văn hóa cấp quốc gia;
- b) Công trình, thiết chế phục vụ công nghiệp văn hóa cấp tỉnh;
- c) Công trình, thiết chế phục vụ công nghiệp văn hóa khác.

2. Công trình, thiết chế phục vụ công nghiệp văn hóa cấp quốc gia là công trình có vai trò quan trọng đối với phát triển công nghiệp văn hóa quốc gia và đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau đây:

- a) Có phạm vi phục vụ, tác động liên tỉnh, liên vùng hoặc quốc tế;
- b) Có vai trò hình thành, kết nối hoặc dẫn dắt hệ sinh thái công nghiệp văn hóa;
- c) Có quy mô, năng lực khai thác, trình độ công nghệ hoặc giá trị văn hóa,

sáng tạo có ý nghĩa quan trọng đối với quốc gia.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, điều chỉnh, bổ sung Danh mục công trình, thiết chế phục vụ công nghiệp văn hóa cấp tỉnh và công trình, thiết chế phục vụ công nghiệp văn hóa khác thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về văn hóa.

4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành theo thẩm quyền cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ và bố trí nguồn lực phù hợp với khả năng cân đối của địa phương để thúc đẩy hình thành, phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa nhằm sáng tạo, phát triển, khai thác, sử dụng hiệu quả, lan tỏa giá trị của công trình, thiết chế phục vụ công nghiệp văn hóa.

5. Thủ tướng Chính phủ ban hành, điều chỉnh, bổ sung Danh mục công trình, thiết chế phục vụ công nghiệp văn hóa cấp quốc gia theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 17. Tổ hợp sáng tạo văn hóa, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa

1. Tổ hợp sáng tạo văn hóa là khu phức hợp các công trình, thiết chế phục vụ công nghiệp văn hóa, không gian, hạ tầng kỹ thuật để cho thuê, khai thác, sử dụng nhằm phát triển công nghiệp văn hóa kết hợp với mục tiêu thương mại, dịch vụ tại khu đô thị, khu dân cư, khu du lịch văn hóa hoặc tại cụm, khu công nghiệp, nhà máy hoặc công trình khác được chuyển đổi công năng thành tổ hợp sáng tạo văn hóa.

2. Điều kiện hình thành, điều chỉnh tổ hợp sáng tạo văn hóa bao gồm:

a) Phù hợp với chính sách của Nhà nước về phát triển văn hóa và công nghiệp văn hóa;

b) Có quy mô diện tích, phân khu chức năng phù hợp bảo đảm điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp văn hóa;

c) Có phương án hình thành, điều chỉnh, phương án tổ chức quản lý, vận hành, khai thác và cơ chế phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan; có tiêu chí đánh giá hiệu quả vận hành;

d) Đáp ứng yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, an toàn lao động, bảo vệ di sản văn hóa, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

3. Cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa là khu vực có ranh giới địa lý xác định, tập trung các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa, được đầu tư xây dựng nhằm liên kết các không gian sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, thử nghiệm, sản xuất, phân phối, thương mại hóa các sản phẩm, dịch vụ văn hóa; hỗ trợ đào tạo văn hóa, nghệ thuật, giải trí, dịch vụ văn hóa, cung cấp hạ tầng, cung ứng dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan để tạo thành hệ sinh thái công nghiệp văn hóa, giải trí đồng bộ, hiện đại dựa trên nền tảng công

nghệ cao và các mô hình kinh doanh đổi mới sáng tạo.

4. Cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa được thành lập, điều chỉnh khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với chính sách của Nhà nước về phát triển văn hóa và công nghiệp văn hóa;

b) Phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn, kế hoạch sử dụng đất có liên quan theo quy định của pháp luật;

c) Có quy mô diện tích, phân khu chức năng phù hợp bảo đảm điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp văn hóa; kết nối giao thông thuận lợi;

d) Có phương án thành lập, điều chỉnh phù hợp với chức năng của cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa; có phương án tổ chức quản lý, vận hành, khai thác và cơ chế phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan; có tiêu chí đánh giá hiệu quả vận hành;

đ) Đáp ứng quy định về bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và di tích lịch sử, văn hóa, di sản thiên nhiên;

e) Có phương án xây dựng, phát triển hạ tầng số phù hợp với hoạt động của cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa;

g) Điều kiện khác phù hợp với thực tiễn phát triển và yêu cầu quản lý.

5. Việc thành lập, điều chỉnh cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa được thực hiện thông qua lập dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng tổ hợp sáng tạo văn hóa, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa theo các phương thức quy định tại pháp luật về đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc sử dụng vốn doanh nghiệp.

6. Trình tự, thủ tục thành lập, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa được thực hiện như sau:

a) Dự án đầu tư sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước, quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư khi dự án có vai trò hình thành hoặc dẫn dắt hệ sinh thái công nghiệp văn hóa; thuộc danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư được công khai; nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính, kinh nghiệm, tiến độ thực hiện và cam kết đầu tư theo quy định của Chính phủ.

Việc chấp thuận phải bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả sử dụng đất và có cơ chế chấm dứt, thu hồi dự án trong trường hợp nhà đầu tư không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ cam kết. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

b) Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

c) Dự án đầu tư sử dụng vốn doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và công nghiệp văn hóa.

7. Cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa được xác định là đã được thành lập, điều chỉnh kể từ ngày cấp có thẩm quyền:

a) Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa đối với dự án thực hiện theo phương thức đối tác công tư quy định tại khoản 5 Điều này;

c) Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư hoặc chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa đối với dự án sử dụng vốn doanh nghiệp quy định tại khoản 5 Điều này.

8. Khu vực đã hình thành được xem xét công nhận là cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa khi:

a) Phù hợp với định hướng, mục tiêu của quy hoạch ngành có liên quan đến cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa hoặc quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh;

b) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, c, d, đ, e khoản 4 Điều này.

9. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa quy định tại khoản 8 Điều này.

10. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định trình tự, thủ tục công nhận cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa.

Điều 18. Cơ chế tổ chức hoạt động, sự kiện trong tổ hợp sáng tạo văn hóa, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa

1. Tổ chức, cá nhân được tổ chức các hoạt động, sự kiện về văn hóa, nghệ thuật, sáng tạo trong tổ hợp sáng tạo văn hóa, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa theo phương án quản lý, vận hành đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

Đối với hoạt động, sự kiện thuộc loại hình, quy mô, địa điểm và điều kiện tổ

chức đã được xác định trong phương án quản lý, vận hành và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân không phải thực hiện thủ tục cấp phép hoặc chấp thuận riêng theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với từng hoạt động, sự kiện thuộc phạm vi phương án quản lý, vận hành, nhưng phải thực hiện thủ tục thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia và ứng dụng định danh quốc gia, trừ các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân tổ chức các hoạt động, sự kiện quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật về nội dung hoạt động, sự kiện; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động, sự kiện do mình tổ chức.

3. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với các hoạt động:

- a) Có yếu tố nước ngoài theo quy định của pháp luật;
- b) Thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về quốc phòng, an ninh;
- c) Có quy mô, tính chất vượt quá điều kiện bảo đảm an toàn của địa điểm tổ chức theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức quản lý, vận hành tổ hợp sáng tạo văn hóa, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa có trách nhiệm:

- a) Ban hành và tổ chức thực hiện phương án, quy chế quản lý, vận hành, trong đó xác định rõ phạm vi hoạt động, sự kiện được tổ chức theo cơ chế quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Kiểm tra, giám sát điều kiện tổ chức hoạt động, sự kiện; lưu giữ thông tin về hoạt động, sự kiện và cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu;
- c) Kịp thời đình chỉ hoạt động, sự kiện không đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật hoặc phương án, quy chế quản lý, vận hành;
- d) Thực hiện chế độ báo cáo và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, vận hành theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện hậu kiểm đối với hoạt động, sự kiện được tổ chức theo quy định tại khoản 1 Điều này; trường hợp phát hiện vi phạm thì xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trình tự, thủ tục thông báo quy định tại khoản 1 Điều này; quy định điều kiện bảo đảm an toàn của tổ hợp sáng tạo văn hóa, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa.

Điều 19. Đánh giá hiệu quả đối với hạ tầng công nghiệp văn hóa

1. Hạ tầng công nghiệp văn hóa được đánh giá hiệu quả trên cơ sở các nhóm

tiêu chí sau đây:

- a) Mức độ khai thác, sử dụng công suất, khả năng tiếp cận và mức độ tham gia của tổ chức, cá nhân;
- b) Hiệu quả kinh tế, khả năng tạo doanh thu, việc làm, thu hút đầu tư và huy động nguồn lực xã hội;
- c) Hiệu quả xã hội, khả năng phục vụ cộng đồng, mở rộng cơ hội tiếp cận, sáng tạo và thụ hưởng văn hóa;
- d) Khả năng hình thành, kết nối và phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa; tác động đến phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, liên kết vùng và nâng cao vị thế, sức cạnh tranh của công nghiệp văn hóa Việt Nam.

2. Đối với hạ tầng công nghiệp văn hóa là tài sản công, việc đánh giá tài sản công được thực hiện theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Đối với hạ tầng công nghiệp văn hóa không phải là tài sản công, việc đánh giá hiệu quả hạ tầng công nghiệp văn hóa được quy định như sau:

- a) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì tổ chức đánh giá đối với công trình, thiết chế phục vụ công nghiệp văn hóa cấp quốc gia, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa và hạ tầng công nghiệp văn hóa quốc gia;
- b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đánh giá đối với công trình, thiết chế phục vụ công nghiệp văn hóa cấp tỉnh, tổ hợp sáng tạo văn hóa và hạ tầng công nghiệp văn hóa thuộc phạm vi quản lý;
- c) Cơ quan quyết định áp dụng chính sách hỗ trợ đối với hạ tầng công nghiệp văn hóa không phải là tài sản công được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước tổ chức đánh giá đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

4. Kết quả đánh giá hiệu quả hạ tầng công nghiệp văn hóa được sử dụng làm căn cứ xem xét việc tiếp tục bố trí nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, điều chỉnh phương án quản lý, vận hành, khai thác; không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp và chính sách ưu đãi mà tổ chức, cá nhân đã được hưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Sử dụng không gian công cộng cho hoạt động công nghiệp văn hóa

1. Việc sử dụng không gian công cộng cho hoạt động công nghiệp văn hóa phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

- a) Không làm thay đổi chức năng của không gian công cộng; bảo đảm quyền tiếp cận, sử dụng bình đẳng của cộng đồng;
- b) Bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng cháy và chữa cháy, vệ sinh môi trường, cảnh quan, cây xanh và hạ tầng kỹ thuật;

c) Được thực hiện trong thời hạn xác định, không làm phát sinh quyền sử dụng độc quyền hoặc chiếm dụng không gian công cộng trái quy định của pháp luật;

d) Công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động có tính chất tạm thời phải bảo đảm an toàn và được tháo dỡ, hoàn trả mặt bằng, khôi phục hiện trạng sau khi kết thúc hoạt động, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận khác;

đ) Bảo đảm trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng không gian công cộng đối với thiệt hại, hư hỏng tài sản và chi phí khắc phục, phục hồi hiện trạng theo quy định của pháp luật;

e) Phải được công khai về địa điểm, phạm vi, thời gian, điều kiện sử dụng, nghĩa vụ tài chính phát sinh (nếu có) theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng không gian công cộng cho hoạt động công nghiệp văn hóa thực hiện đăng ký với cơ quan quản lý không gian công cộng theo quy định của Luật này và pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Việc đăng ký được thực hiện trên môi trường điện tử, trừ trường hợp không thể thực hiện bằng phương thức điện tử. Kết quả đăng ký là văn bản hoặc dữ liệu điện tử xác nhận việc sử dụng không gian công cộng của tổ chức, cá nhân trong phạm vi, thời gian và điều kiện được xác định; không làm phát sinh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu hoặc quyền tài sản khác đối với không gian công cộng.

3. Trường hợp có nhiều tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng cùng một không gian trong cùng thời gian mà không thể đồng thời đáp ứng, việc lựa chọn được thực hiện công khai, minh bạch trên cơ sở thứ tự đăng ký hợp lệ, mức độ phù hợp của hoạt động với công năng, điều kiện của không gian, hiệu quả sử dụng và lợi ích đối với cộng đồng. Trường hợp các đề nghị có điều kiện tương đương thì ưu tiên hoạt động công nghiệp văn hóa phục vụ cộng đồng, quảng bá văn hóa Việt Nam hoặc không vì mục đích lợi nhuận.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Xác định, công bố không gian công cộng thuộc phạm vi quản lý được sử dụng để tổ chức hoạt động công nghiệp văn hóa;

b) Quy định chi tiết nguyên tắc lựa chọn trong trường hợp có nhiều tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng cùng một không gian trong cùng thời gian phù hợp với đặc điểm của từng công trình;

c) Tổ chức cung cấp dịch vụ đăng ký, tiếp nhận, xử lý thủ tục sử dụng không gian công cộng trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc sử dụng không gian công cộng cho hoạt

động công nghiệp văn hóa.

Điều 21. Hoạt động phát triển công nghiệp văn hóa trong các dự án đầu tư công trình xây dựng

1. Hoạt động phát triển công nghiệp văn hóa được thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng công trình thuộc một trong các loại công trình sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này:

- a) Nhà chung cư, công trình hỗn hợp có chức năng ở;
- b) Công trình giáo dục, đào tạo;
- c) Công trình thương mại, dịch vụ, khách sạn, cơ sở nghỉ dưỡng;
- d) Công trình trụ sở, văn phòng làm việc;
- đ) Công trình văn hóa, thể thao và công trình phục vụ cộng đồng;
- e) Công viên;

g) Ga hành khách đường sắt, hàng không và công trình đầu mối giao thông có không gian phục vụ hành khách.

2. Hoạt động phát triển công nghiệp văn hóa trong các dự án đầu tư công trình xây dựng bao gồm một hoặc một số hoạt động sau đây:

- a) Mua sắm sản phẩm công nghiệp văn hóa có bản sắc văn hóa Việt Nam;
- b) Thiết lập không gian phục vụ giới thiệu, phổ biến, trưng bày, trình diễn sản phẩm công nghiệp văn hóa có bản sắc văn hóa Việt Nam;
- c) Thiết kế, sáng tạo, lắp đặt tác phẩm mỹ thuật, nghệ thuật, thiết kế sáng tạo gắn với công trình.

3. Kinh phí thực hiện hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này được tính vào chi phí xây dựng của dự án và được xác định trong tổng mức đầu tư xây dựng được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Các dự án không phải thực hiện hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này:

- a) Công trình mà việc bố trí hoạt động công nghiệp văn hóa không phù hợp với công năng, yêu cầu chuyên môn, kỹ thuật, an toàn, an ninh của công trình;
- b) Công trình đã có hạng mục, không gian hoặc tài sản phục vụ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này;
- c) Công trình phục vụ trực tiếp quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố, cứu hộ, cứu nạn;
- d) Dự án khác mà pháp luật chuyên ngành quy định không được bố trí không gian hoặc hoạt động không phù hợp với yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Nội dung, quy mô và kinh phí thực hiện hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này được xác định trong dự án đầu tư xây dựng, bảo đảm phù hợp với công năng, quy mô, kiến trúc, cảnh quan, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hiệu quả đầu tư của công trình. Chủ đầu tư được trực tiếp thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân có năng lực thực hiện. Khuyến khích chủ đầu tư bố trí kinh phí nhiều hơn để thực hiện hoạt động công nghiệp văn hóa.

6. Công trình, không gian, sản phẩm, tác phẩm và tài sản khác hình thành theo quy định của Điều này thuộc quyền sở hữu của chủ đầu tư hoặc chủ sở hữu công trình, trừ trường hợp được chuyển giao cho Nhà nước hoặc chủ thể khác theo quy định của pháp luật hoặc thỏa thuận hợp pháp. Chủ sở hữu có trách nhiệm quản lý, bảo quản và sử dụng tài sản phù hợp với mục đích hình thành trong quá trình khai thác, sử dụng công trình.

7. Chính phủ quy định tiêu chí xác định quy mô tối thiểu của hoạt động phát triển công nghiệp văn hóa quy định tại khoản 2 Điều này phù hợp với loại, cấp, quy mô, công năng của công trình; nguyên tắc xác định kinh phí và việc tổ chức thực hiện.

Điều 22. Hạ tầng văn hóa số

1. Hạ tầng văn hóa số là hạ tầng chuyên ngành trong lĩnh vực văn hóa, được hình thành và phát triển trên cơ sở hạ tầng số quốc gia, hạ tầng số công cộng, hạ tầng dữ liệu, nền tảng số dùng chung và hệ thống thông tin chuyên ngành phục vụ nhiều tổ chức, cá nhân trong chuỗi giá trị hoặc hoạt động hỗ trợ chuỗi giá trị công nghiệp văn hóa.

2. Hạ tầng dữ liệu văn hóa số là cấu phần cốt lõi của hạ tầng văn hóa số, bao gồm:

a) Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia;

b) Cơ sở dữ liệu về văn hóa;

c) Nền tảng số, hệ thống số, phần mềm xử lý dữ liệu văn hóa số và công cụ kỹ thuật phục vụ tạo lập, chuẩn hóa, quản trị, lưu trữ, kết nối, chia sẻ, phân tích, khai thác và sử dụng dữ liệu văn hóa số.

3. Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia được kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương và tổ chức, cá nhân. Việc kết nối, chia sẻ không làm thay đổi thẩm quyền, trách nhiệm quản lý, cập nhật và bảo đảm chất lượng dữ liệu của cơ quan, tổ chức quản lý dữ liệu nguồn.

4. Việc xây dựng, phát triển và vận hành hạ tầng văn hóa số phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Kết nối, liên thông, chia sẻ và khả năng tái sử dụng dữ liệu;

b) Không đầu tư trùng lặp hạ tầng, cơ sở dữ liệu, nền tảng số và hệ thống thông tin đã có khả năng kết nối, chia sẻ, sử dụng chung;

c) Bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu, quyền sở hữu trí tuệ và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

d) Tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, kiến trúc và yêu cầu về khả năng tương tác theo quy định của pháp luật;

đ) Khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp đầu tư, phát triển, cung cấp hạ tầng, nền tảng, công nghệ và dịch vụ phục vụ phát triển hạ tầng văn hóa số.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VI **THỊ TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA**

Điều 23. Sản phẩm công nghiệp văn hóa có bản sắc văn hóa Việt Nam

1. Mức độ bản sắc văn hóa Việt Nam trong sản phẩm công nghiệp văn hóa được đánh giá trên cơ sở các nhóm tiêu chí sau đây:

a) Mức độ tham gia của chủ thể sáng tạo, nghệ sĩ, nghệ nhân, chuyên gia và nhân lực văn hóa Việt Nam;

b) Mức độ đóng góp của quá trình sáng tạo, sản xuất và công nghệ được thực hiện tại Việt Nam vào việc tạo lập giá trị của sản phẩm;

c) Mức độ khai thác, sáng tạo và phát huy di sản văn hóa, tri thức, ngôn ngữ, nghệ thuật, hình tượng, biểu tượng và các giá trị văn hóa Việt Nam;

d) Khả năng lan tỏa, quảng bá hình ảnh, giá trị văn hóa, đất nước và con người Việt Nam trong nước và quốc tế.

2. Việc đề nghị đánh giá mức độ bản sắc văn hóa Việt Nam trong sản phẩm công nghiệp văn hóa được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi mà pháp luật quy định sản phẩm công nghiệp văn hóa có bản sắc văn hóa Việt Nam là điều kiện hưởng chính sách; kết quả đánh giá không phải là điều kiện để quyết định sản xuất, kinh doanh, khai thác, sử dụng, chuyển giao hoặc thương mại hóa sản phẩm.

3. Kết quả đánh giá mức độ bản sắc văn hóa Việt Nam trong sản phẩm công nghiệp văn hóa được thể hiện bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử và được sử dụng làm căn cứ xem xét áp dụng chính sách hỗ trợ, ưu đãi theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

4. Việc đánh giá mức độ bản sắc văn hóa Việt Nam phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch, phù hợp với đặc thù của từng ngành công nghiệp văn hóa;

khuyến khích sáng tạo, đổi mới, giao lưu và hợp tác quốc tế; không làm hạn chế sáng tạo và đa dạng biểu đạt văn hóa.

5. Đánh giá lại mức độ bản sắc văn hóa Việt Nam khi sản phẩm công nghiệp văn hóa thay đổi làm ảnh hưởng đến kết quả đánh giá hoặc khi có căn cứ cho rằng thông tin, tài liệu làm cơ sở đánh giá không chính xác.

6. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định hình thức, thể hiện kết quả đánh giá, đánh giá lại mức độ bản sắc văn hóa Việt Nam trong sản phẩm công nghiệp văn hóa; quy định tiêu chí thành phần, thang điểm và phương pháp đánh giá mức độ bản sắc văn hóa Việt Nam đối với sản phẩm công nghiệp văn hóa trong từng ngành công nghiệp văn hóa; năng lực, tính độc lập, trách nhiệm và công khai thông tin đối với tổ chức thực hiện đánh giá độc lập; hồ sơ, trình tự, thủ tục đánh giá, đánh giá lại, thời hạn có giá trị của kết quả đánh giá và thu hồi kết quả đánh giá; việc thực hiện đánh giá, kiểm tra, giám sát việc đánh giá.

Điều 24. Sản phẩm công nghiệp văn hóa trọng điểm

1. Sản phẩm công nghiệp văn hóa trọng điểm là sản phẩm công nghiệp văn hóa có bản sắc văn hóa Việt Nam và đáp ứng ít nhất một trong những tiêu chí sau đây:

- a) Là sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;
- b) Có nhu cầu lớn tại thị trường trong nước, tạo ra giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa tới các ngành, lĩnh vực khác;
- c) Có nhu cầu lớn tại thị trường quốc tế, có tiềm năng xuất khẩu, có tiềm năng phát triển thương hiệu quốc gia Việt Nam, quảng bá hình ảnh, bản sắc văn hóa Việt Nam;
- d) Đáp ứng nhu cầu văn hóa thiết yếu hoặc góp phần nâng cao khả năng tiếp cận văn hóa của người dân, nhất là trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số và người dân tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

2. Việc xác định sản phẩm công nghiệp văn hóa trọng điểm được thực hiện trên cơ sở:

- a) Đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Có đề xuất của chủ thể có quyền, tổ chức, doanh nghiệp hoặc cơ quan có liên quan;
- c) Có kết quả đánh giá của tổ chức, chuyên gia hoặc hội đồng chuyên gia có năng lực chuyên môn phù hợp;
- d) Đáp ứng yêu cầu, mục tiêu của chương trình, chính sách hỗ trợ, ưu đãi hoặc nhiệm vụ phát triển công nghiệp văn hóa trong từng thời kỳ;

đ) Thuộc Danh mục các loại sản phẩm công nghiệp văn hóa trọng điểm do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành.

3. Việc xác định sản phẩm công nghiệp văn hóa là sản phẩm công nghiệp văn hóa trọng điểm không làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền sở hữu trí tuệ, quyền tài sản và không phải là điều kiện để sản xuất, kinh doanh, khai thác, sử dụng, chuyển giao hoặc thương mại hóa tài sản, sản phẩm.

4. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành, điều chỉnh Danh mục các loại sản phẩm công nghiệp văn hóa trọng điểm từng thời kỳ phù hợp với yêu cầu quản lý và phát triển các ngành công nghiệp văn hóa; quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xác định, xác định lại và thu hồi kết quả xác định sản phẩm công nghiệp văn hóa trọng điểm.

Điều 25. Hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực phát triển đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã công nghiệp văn hóa

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã công nghiệp văn hóa tham gia các hoạt động hỗ trợ phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

- a) Thực hiện hoạt động phát triển sản phẩm công nghiệp văn hóa trọng điểm;
- b) Thực hiện hoạt động phát triển sản phẩm công nghiệp văn hóa có bản sắc văn hóa Việt Nam.

2. Nội dung hỗ trợ nâng cao năng lực phát triển bao gồm:

- a) Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực;
- b) Tư vấn quản trị, phát triển sản phẩm, xây dựng thương hiệu, chuyển đổi số;
- c) Hỗ trợ kết nối chuỗi giá trị, thị trường, đối tác và chuyên gia;
- d) Hỗ trợ ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và khai thác quyền sở hữu trí tuệ;

đ) Nội dung hỗ trợ khác phục vụ trực tiếp việc nâng cao năng lực phát triển sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực phát triển đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã công nghiệp văn hóa được thực hiện từ nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp văn hóa quy định tại Điều 29 Luật này.

4. Chính phủ quy định nguyên tắc, mức hỗ trợ, điều kiện, trình tự, thủ tục và cơ chế quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ.

Điều 26. Hoạt động phát triển thương hiệu quốc gia về công nghiệp văn hóa

1. Thương hiệu quốc gia về công nghiệp văn hóa là thương hiệu quảng bá

hình ảnh, giá trị văn hóa, con người Việt Nam và các sản phẩm công nghiệp văn hóa của Việt Nam ở trong nước và nước ngoài.

2. Sản phẩm công nghiệp văn hóa được lựa chọn, công nhận và sử dụng thương hiệu, biểu trưng văn hóa Việt Nam phải đáp ứng tiêu chí về giá trị văn hóa, bản sắc văn hóa Việt Nam theo quy định của Luật này.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết tiêu chí, hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận, thu hồi quyết định công nhận thương hiệu quốc gia về công nghiệp văn hóa và việc quản lý, sử dụng biểu trưng thương hiệu quốc gia về công nghiệp văn hóa, hoạt động phát triển thương hiệu quốc gia về công nghiệp văn hóa.

Điều 27. Sàn giao dịch công nghiệp văn hóa

1. Sàn giao dịch công nghiệp văn hóa là hệ thống được tổ chức và vận hành để kết nối, hỗ trợ các bên giới thiệu, niêm yết, chào bán, chuyển nhượng, chuyển quyền sử dụng, khai thác và thực hiện giao dịch đối với các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này. Sàn giao dịch hoạt động theo hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp cả hai hình thức.

2. Đối tượng được giới thiệu, niêm yết, chào bán, chuyển nhượng, chuyển quyền sử dụng, khai thác và giao dịch trên sàn giao dịch công nghiệp văn hóa bao gồm:

- a) Sản phẩm công nghiệp văn hóa;
- b) Quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa;
- c) Tài sản, quyền tài sản khác phục vụ hoạt động sáng tạo, sản xuất, phổ biến, phân phối, khai thác sản phẩm công nghiệp văn hóa theo quy định của pháp luật.

3. Chủ thể đưa đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này lên sàn giao dịch phải có quyền thực hiện giao dịch đối với đối tượng đó theo quy định của pháp luật hoặc thỏa thuận hợp pháp; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu cung cấp; về quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền khai thác, quyền chuyển giao hoặc quyền định đoạt đối với đối tượng giao dịch.

4. Tài sản, quyền tài sản đang được sử dụng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ được giao dịch trên sàn khi đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và pháp luật có liên quan.

5. Tài sản, quyền tài sản có căn cứ xác định đang tranh chấp liên quan đến quyền thực hiện giao dịch hoặc bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, hạn chế giao dịch thì không được thực hiện giao dịch trên sàn, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Việc tổ chức, vận hành và giao dịch trên sàn giao dịch công nghiệp văn hóa thực hiện theo quy định của Luật này. Trường hợp hoạt động tổ chức, vận

hành hoặc giao dịch trên sàn thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về thương mại điện tử, sở hữu trí tuệ, giao dịch tài sản, dữ liệu hoặc pháp luật chuyên ngành khác thì thực hiện theo quy định của pháp luật tương ứng.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định điều kiện, chủ thể đầu tư, thành lập, tổ chức vận hành và nguyên tắc hoạt động của Sàn giao dịch công nghiệp văn hóa.

Điều 28. Hỗ trợ phát triển thị trường và thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm công nghiệp văn hóa

1. Tổ chức, cá nhân và chủ thể khác tham gia hoạt động công nghiệp văn hóa đáp ứng điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ phát triển thị trường đối với sản phẩm công nghiệp văn hóa theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

a) Cung cấp thông tin thị trường; kết nối đối tác, mạng lưới phân phối trong nước và quốc tế;

b) Tham gia hội chợ, triển lãm, liên hoan, hội nghị, diễn đàn và các hoạt động xúc tiến công nghiệp văn hóa trong nước và nước ngoài;

c) Quảng bá, phân phối sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số và hệ thống phân phối trong nước, quốc tế;

d) Đăng ký, xác lập, bảo hộ, khai thác quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn pháp lý; dịch thuật, bản địa hóa và các hoạt động cần thiết để phát triển thị trường quốc tế;

đ) Các hoạt động hỗ trợ phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư trong nước và quốc tế phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Học sinh, sinh viên, người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật và đối tượng chính sách khác theo quy định của pháp luật được hưởng chính sách hỗ trợ tiêu dùng sản phẩm công nghiệp văn hóa thông qua thẻ văn hóa quốc gia.

4. Sản phẩm công nghiệp văn hóa được hỗ trợ tiêu dùng phải là sản phẩm công nghiệp văn hóa có bản sắc văn hóa Việt Nam, sản phẩm công nghiệp văn hóa trọng điểm hoặc sản phẩm phục vụ giáo dục, nâng cao khả năng tiếp cận, sáng tạo và thụ hưởng văn hóa của người dân hoặc thuộc chương trình, nhiệm vụ, chính sách thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm công nghiệp văn hóa do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

5. Nhà nước hỗ trợ, khuyến khích tiêu dùng sản phẩm công nghiệp văn hóa thông qua hỗ trợ một phần chi phí hoặc giá trị thanh toán cho đối tượng thụ hưởng khi sử dụng sản phẩm công nghiệp văn hóa thuộc phạm vi được hỗ trợ. Việc hỗ trợ không làm thay đổi giá bán sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh

quyết định và thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Hoạt động thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa được thực hiện thông qua thẻ văn hóa quốc gia hoặc hình thức khác do Chính phủ quy định.

7. Thẻ văn hóa quốc gia được quản lý, sử dụng trên hệ thống thống nhất toàn quốc; chính sách hỗ trợ tiêu dùng sản phẩm công nghiệp văn hóa của địa phương thông qua thẻ văn hóa quốc gia được tích hợp trên hệ thống này.

Chính phủ quy định việc phát hành, quản lý, sử dụng thẻ văn hóa quốc gia; phương thức xác định và cấp mức hỗ trợ, thanh toán, quyết toán, thu hồi kinh phí hỗ trợ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; việc kết nối, chia sẻ và bảo vệ dữ liệu phục vụ quản lý, sử dụng thẻ văn hóa quốc gia.

8. Thủ tướng Chính phủ quyết định chương trình, chiến dịch thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm công nghiệp văn hóa trên phạm vi toàn quốc, trong đó xác định đối tượng, phạm vi sản phẩm, mức hỗ trợ, thời gian, nguồn kinh phí và phương thức tổ chức thực hiện theo các nguyên tắc quy định tại Điều này và pháp luật về ngân sách nhà nước.

9. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết các khoản 1, 2 và 5 Điều này; quy định trình tự, thủ tục hỗ trợ phát triển thị trường sản phẩm công nghiệp văn hóa. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các chương trình, hoạt động cấp quốc gia về phát triển thị trường sản phẩm công nghiệp văn hóa.

10. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ khả năng cân đối nguồn lực và yêu cầu phát triển công nghiệp văn hóa của địa phương quyết định chương trình thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm công nghiệp văn hóa trên địa bàn; đối tượng, phạm vi sản phẩm, mức hỗ trợ, thời gian, nguồn kinh phí và phương thức tổ chức thực hiện theo các nguyên tắc quy định tại Điều này.

11. Kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển thị trường và chính sách thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm công nghiệp văn hóa được bảo đảm từ nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp văn hóa theo quy định của Luật này và nguồn tài chính, hỗ trợ, ưu đãi khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương VII

TÀI CHÍNH VÀ HỖ TRỢ, ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 29. Tài chính cho phát triển công nghiệp văn hóa

1. Nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp văn hóa bao gồm:

- a) Nguồn ngân sách nhà nước;
- b) Nguồn tài chính từ quỹ hỗ trợ đầu tư và các quỹ hợp pháp khác;
- c) Vốn đầu tư, vốn vay, đóng góp, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- d) Các nguồn tài chính hợp pháp khác.

2. Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và quỹ do cơ quan nhà nước thành lập hoặc thí điểm thành lập theo quy định của pháp luật được sử dụng để hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động của quỹ và pháp luật điều chỉnh tổ chức, hoạt động của quỹ.

3. Quỹ có chức năng bảo lãnh tín dụng được thực hiện bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã công nghiệp văn hóa có dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh dựa trên quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về bảo lãnh tín dụng và pháp luật có liên quan.

4. Quỹ tư nhân thực hiện tài trợ, đầu tư hoặc hỗ trợ đối với dự án phát triển tác phẩm, sản phẩm lõi, sản phẩm công nghiệp văn hóa có bản sắc văn hóa Việt Nam được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế, đầu tư và pháp luật có liên quan.

5. Việc quản lý, sử dụng các nguồn tài chính quy định tại Điều này thực hiện theo pháp luật điều chỉnh nguồn tài chính tương ứng.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 30. Đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghiệp văn hóa

1. Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia, quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương và quỹ đầu tư có sử dụng vốn nhà nước được đầu tư vào doanh nghiệp, dự án trong các ngành công nghiệp văn hóa phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động của quỹ và pháp luật điều chỉnh tổ chức, hoạt động của quỹ.

2. Hoạt động đầu tư mạo hiểm có sử dụng vốn nhà nước trong các ngành công nghiệp văn hóa được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Lựa chọn doanh nghiệp, dự án đầu tư trên cơ sở tiềm năng tăng trưởng, khả năng phát triển tác phẩm, sản phẩm lõi, sản phẩm công nghiệp văn hóa, quyền sở hữu trí tuệ có tiềm năng khai thác thương mại, năng lực của đội ngũ sáng tạo, khả năng mở rộng thị trường và hiệu quả kinh tế, văn hóa, xã hội dự kiến;

b) Xác định giới hạn đầu tư đối với một doanh nghiệp, dự án và thực hiện phân tán danh mục đầu tư phù hợp với quy mô vốn, mức độ rủi ro và mục tiêu hoạt động của quỹ;

c) Việc quyết định đầu tư được thực hiện trên cơ sở thẩm định độc lập, công

khai tiêu chí lựa chọn, bảo đảm phòng ngừa xung đột lợi ích, thông đồng, lợi ích nhóm và hành vi trục lợi;

d) Nhà nước không bảo đảm doanh nghiệp, dự án được đầu tư phải bảo toàn toàn bộ vốn đầu tư; việc đánh giá hiệu quả được thực hiện trên cơ sở tổng thể danh mục đầu tư và phù hợp với tính chất, mức độ rủi ro của hoạt động đầu tư mạo hiểm;

đ) Khoản đầu tư bị tổn thất do rủi ro thị trường, công nghệ, sáng tạo, mô hình kinh doanh hoặc nguyên nhân khách quan khác được xử lý theo cơ chế quản lý rủi ro của quỹ và pháp luật có liên quan; người quyết định đầu tư, người quản lý phần vốn không bị xem xét trách nhiệm chỉ vì khoản đầu tư phát sinh tổn thất nếu đã thực hiện đúng thẩm quyền, tiêu chí, quy trình, trung thực, khách quan, không có hành vi thông đồng, vụ lợi hoặc vi phạm pháp luật;

e) Việc quản lý phần vốn đầu tư phải bảo đảm quyền, lợi ích của Nhà nước tương ứng với phần vốn đầu tư; không can thiệp trái pháp luật vào hoạt động quản trị, sáng tạo, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp được đầu tư;

g) Việc thoái vốn được thực hiện theo nguyên tắc thị trường, căn cứ mục tiêu đầu tư, giai đoạn phát triển của doanh nghiệp, dự án, khả năng thu hồi vốn và tối ưu hóa hiệu quả của danh mục đầu tư;

h) Thực hiện công khai, minh bạch, kiểm tra, giám sát và kiểm soát xung đột lợi ích theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định việc sử dụng Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia để đầu tư vào doanh nghiệp, dự án trong các ngành công nghiệp văn hóa; quy định khung quản trị rủi ro đối với hoạt động đầu tư mạo hiểm có sử dụng vốn nhà nước trong các ngành công nghiệp văn hóa, bao gồm giới hạn đầu tư đối với một doanh nghiệp, dự án; nguyên tắc phân tán danh mục đầu tư; thẩm quyền quyết định đầu tư; yêu cầu về thẩm định; kiểm soát xung đột lợi ích; quản lý phần vốn đầu tư; quản trị rủi ro; nguyên tắc xác định, ghi nhận và xử lý tổn thất; đánh giá hiệu quả tổng thể danh mục đầu tư và thoái vốn, bảo đảm phù hợp với pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Căn cứ quy định tại khoản này, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ, quy mô, nguồn vốn và mức độ chấp nhận rủi ro của quỹ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định cụ thể giới hạn, tỷ lệ và cơ chế quản lý, đầu tư phù hợp trong văn bản thành lập, điều lệ tổ chức và hoạt động hoặc quy chế đầu tư của quỹ.

4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sử dụng quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương để đầu tư phát triển công nghiệp văn hóa; xác định lĩnh vực, đối tượng ưu tiên đầu tư phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp văn hóa và tiềm năng, lợi thế của địa phương.

Điều 31. Hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với phát triển hạ tầng công nghiệp văn hóa

1. Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, mở rộng hạ tầng công nghiệp văn hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư:

- a) Công trình, thiết chế phục vụ công nghiệp văn hóa cấp tỉnh;
- b) Tổ hợp sáng tạo văn hóa;
- c) Hạ tầng văn hóa số dùng chung cấp tỉnh;

d) Hạ tầng phục vụ nghiên cứu, sáng tạo, sản xuất, trình diễn, trưng bày, phân phối hoặc thương mại hóa sản phẩm công nghiệp văn hóa có khả năng phục vụ nhiều tổ chức, cá nhân.

2. Các hoạt động đầu tư sau đây thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư:

a) Đầu tư xây dựng, cải tạo, mở rộng công trình, thiết chế phục vụ công nghiệp văn hóa cấp quốc gia;

b) Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa;

c) Đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng văn hóa số dùng chung cấp quốc gia;

d) Đầu tư xây dựng, cải tạo, mở rộng hạ tầng công nghiệp văn hóa có quy mô lớn, có tác động liên vùng hoặc có vai trò hình thành, dẫn dắt hệ sinh thái công nghiệp văn hóa.

3. Dự án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được hưởng ưu đãi về đầu tư, thuế, đất đai, tín dụng đầu tư của Nhà nước và các hỗ trợ khác theo mức, thời hạn, điều kiện và trình tự quy định của pháp luật tương ứng.

Điều 32. Hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa và hoạt động sản xuất, cung cấp sản phẩm công nghiệp văn hóa

1. Dự án đầu tư tại cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa được áp dụng ưu đãi đầu tư như dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

2. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa và dự án đầu tư về lĩnh vực công nghiệp văn hóa có sử dụng đất tại cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

3. Dự án sản xuất, cung cấp sản phẩm công nghiệp văn hóa có bản sắc văn hóa Việt Nam thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư.

4. Dự án phát triển, sản xuất, khai thác, cung cấp sản phẩm công nghiệp văn hóa trọng điểm thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư.

5. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa được Nhà nước xem xét hỗ trợ:

a) Đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên trong cụm, khu và các hạ tầng kết nối đến cụm, khu gồm đường giao thông, điện, hệ thống cấp thoát nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn và công trình khác;

b) Tổ chức hệ thống vận tải hành khách công cộng đến cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa.

6. Nhà đầu tư thực hiện dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa có trách nhiệm quản lý, vận hành, duy trì hạ tầng theo mục tiêu phát triển công nghiệp văn hóa; bảo đảm kết nối và cung cấp dịch vụ hạ tầng cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trong cụm, khu theo quy định của pháp luật; sử dụng các nguồn hỗ trợ của Nhà nước đúng mục đích và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền.

7. Dự án đầu tư xây dựng nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về nhà ở, kinh doanh bất động sản, tín dụng đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

8. Ngoài chính sách quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 7 của Điều này, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã công nghiệp văn hóa hoạt động trong tổ hợp sáng tạo văn hóa, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi khác căn cứ vào ngành, nghề, lĩnh vực, dự án đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

9. Chính phủ quy định việc hỗ trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa, chủ thể sáng tạo, cá nhân, hộ kinh doanh, tổ hợp tác hoạt động trong tổ hợp sáng tạo văn hóa, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa.

10. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ khả năng cân đối nguồn lực, mục tiêu phát triển cụm, khu, tổ hợp sáng tạo văn hóa và mức độ đóng góp của đối tượng thụ hưởng quyết định đối tượng, mức, thời hạn và hình thức hỗ trợ trong phạm vi và điều kiện do Chính phủ quy định tại khoản 9 Điều này.

11. Trường hợp dự án, tổ chức, cá nhân đồng thời đáp ứng điều kiện hưởng nhiều mức ưu đãi, hỗ trợ khác nhau đối với cùng một nội dung theo quy định của Luật này thì được áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ cao nhất.

Điều 33. Hỗ trợ, ưu đãi đối với dự án đầu tư nước ngoài ưu tiên thu hút trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa

1. Nhà đầu tư nước ngoài được xem xét lựa chọn thực hiện dự án đầu tư nước ngoài ưu tiên thu hút trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa khi đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư và được lựa chọn trên cơ sở các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Dự án đầu tư nước ngoài ưu tiên thu hút trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa được lựa chọn thực hiện khi đáp ứng một hoặc một số tiêu chí sau đây:

a) Nhà đầu tư sở hữu hoặc có quyền khai thác quyền sở hữu trí tuệ được bảo hộ hợp pháp, đã được khai thác thương mại tại nhiều quốc gia hoặc vùng lãnh thổ và có khả năng cấp quyền, chuyển giao, nhượng quyền, chuyển thể hoặc phát triển thành hệ sinh thái sản phẩm trên thị trường quốc tế;

b) Nhà đầu tư sở hữu hoặc có quyền sử dụng, chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc Danh mục công nghệ số ưu tiên phát triển có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao trong các ngành công nghiệp văn hóa;

c) Nhà đầu tư có năng lực cạnh tranh quốc tế trong ngành công nghiệp văn hóa được chứng minh thông qua một hoặc một số căn cứ về doanh thu, thị phần, số lượng người sử dụng, phạm vi thị trường, mạng lưới phân phối, số lượng tác phẩm được khai thác thương mại, thành tích hoặc thứ hạng do tổ chức quốc tế, tổ chức chuyên ngành độc lập có uy tín công bố;

d) Nhà đầu tư có năng lực đầu tư, sản xuất, phân phối hoặc khai thác thương mại sản phẩm công nghiệp văn hóa trên phạm vi quốc tế;

đ) Dự án đầu tư phát triển tác phẩm, sản phẩm lõi, sản phẩm công nghiệp văn hóa trọng điểm tại Việt Nam;

e) Dự án thành lập trung tâm nghiên cứu, sáng tạo, thiết kế, sản xuất, hậu kỳ, phân phối hoặc khai thác sản phẩm công nghiệp văn hóa có phạm vi hoạt động khu vực hoặc quốc tế tại Việt Nam;

g) Quy mô đầu tư, thời hạn hoạt động, tỷ lệ giá trị được tạo ra tại Việt Nam hoặc đóng góp khác có tác động đáng kể đối với phát triển công nghiệp văn hóa Việt Nam.

3. Nhà đầu tư có dự án được lựa chọn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này phải thực hiện các cam kết tương ứng về giá trị được tạo ra tại Việt Nam và một hoặc một số nội dung sau đây:

a) Chuyển giao công nghệ, phương thức quản trị, năng lực sản xuất, phân phối hoặc thương mại hóa có giá trị cho tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam;

b) Đào tạo, phát triển nhân lực công nghiệp văn hóa chất lượng cao hoặc sử dụng nhân lực Việt Nam tham gia các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị;

c) Hình thành, mở rộng chuỗi cung ứng, mạng lưới doanh nghiệp, chủ thể sáng tạo Việt Nam tham gia chuỗi giá trị công nghiệp văn hóa khu vực và toàn cầu;

d) Phát triển sản phẩm công nghiệp văn hóa, hệ sinh thái công nghiệp văn hóa tại Việt Nam;

đ) Thực hiện quy mô đầu tư, tiến độ, thời hạn hoạt động, tỷ lệ giá trị được tạo ra tại Việt Nam và các nội dung khác đã cam kết.

4. Điều kiện quy định tại khoản 1 và tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này được kiểm tra, đánh giá tại thời điểm xem xét lựa chọn dự án đầu tư nước ngoài ưu tiên thu hút. Việc thực hiện cam kết quy định tại khoản 3 Điều này được kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện dự án và khi xem xét việc tiếp tục áp dụng chính sách hỗ trợ, ưu đãi. Việc kiểm tra, đánh giá phải căn cứ vào thông tin, tài liệu có khả năng kiểm chứng từ cơ quan có thẩm quyền, báo cáo tài chính được kiểm toán, cơ sở dữ liệu, tổ chức quốc tế, tổ chức chuyên ngành độc lập, hệ thống xếp hạng hoặc nguồn thông tin hợp pháp, tin cậy khác.

Trường hợp nhà đầu tư không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ cam kết thì bị chấm dứt việc áp dụng chính sách hỗ trợ, ưu đãi và xử lý khoản hỗ trợ, ưu đãi đã được hưởng thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Dự án đầu tư nước ngoài ưu tiên thu hút quy định tại Điều này thuộc đối tượng được áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư. Hình thức, mức, thời hạn, điều kiện và thủ tục áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuế, đất đai và pháp luật có liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí lựa chọn dự án, nội dung, phương thức cam kết, hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn, kiểm tra việc thực hiện cam kết và chấm dứt việc áp dụng chính sách hỗ trợ, ưu đãi quy định tại Điều này.

Điều 34. Hỗ trợ chi phí sản xuất cho các dự án công nghiệp văn hóa có giá trị kinh tế cao

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ không hoàn lại một phần chi phí thực tế, hợp lý, hợp lệ phát sinh tại Việt Nam đối với tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam cung cấp hàng hóa, dịch vụ phục vụ tổ chức, cá nhân, nghệ sĩ nước ngoài thực hiện hoạt

động sáng tạo, sản xuất, biểu diễn, ghi hình, quảng bá, phân phối sản phẩm công nghiệp văn hóa tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Dự án có quy mô và chi phí thực tế phát sinh tại Việt Nam đạt mức do Chính phủ quy định, tạo giá trị gia tăng, việc làm hoặc tác động lan tỏa đối với phát triển công nghiệp văn hóa Việt Nam;

b) Hoạt động của dự án được thực hiện hợp pháp tại Việt Nam, có đóng góp vào việc quảng bá hình ảnh, văn hóa, đất nước, con người Việt Nam hoặc phát triển thị trường công nghiệp văn hóa Việt Nam;

c) Sử dụng hàng hóa, dịch vụ, cơ sở vật chất, nhân lực hoặc địa điểm tại Việt Nam;

d) Có hoạt động chuyển giao công nghệ, chia sẻ kinh nghiệm, kỹ năng hoặc đào tạo, phát triển nhân lực cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam;

đ) Chi phí đề nghị hỗ trợ có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và tài liệu chứng minh theo quy định của pháp luật;

e) Không được hỗ trợ trùng đối với cùng một nội dung, khoản chi từ ngân sách nhà nước hoặc nguồn tài chính nhà nước khác.

2. Mức hỗ trợ được xác định căn cứ vào quy mô, tính chất hoạt động, chi phí thực tế phát sinh tại Việt Nam, mức độ sử dụng nhân lực, hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam và hiệu quả dự kiến đối với phát triển công nghiệp văn hóa; không vượt quá 30% tổng chi phí thực tế, hợp lý, hợp lệ phát sinh tại Việt Nam thuộc phạm vi được hỗ trợ.

3. Tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam nhận hỗ trợ phải hoàn trả toàn bộ hoặc một phần kinh phí hỗ trợ trong các trường hợp sau đây:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, giả mạo hoặc có hành vi gian lận để được hưởng hỗ trợ;

b) Sử dụng kinh phí hỗ trợ không đúng nội dung, mục đích;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các cam kết là điều kiện để được hưởng hỗ trợ;

d) Được hỗ trợ trùng đối với cùng một nội dung, khoản chi từ ngân sách nhà nước hoặc nguồn tài chính nhà nước khác;

đ) Trường hợp khác phải hoàn trả theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Kinh phí phải hoàn trả quy định tại khoản 3 Điều này được thu hồi theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

6. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ khả năng cân đối ngân sách, định hướng phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, lợi thế và yêu cầu thu hút hoạt động công nghiệp văn hóa trên địa bàn quyết định chính sách hỗ trợ quy định tại Điều này, bao gồm phạm vi hoạt động, đối tượng, mức hỗ trợ cụ thể, điều kiện, thời gian và tổng nguồn lực thực hiện.

7. Cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện hỗ trợ, kiểm tra, đánh giá kết quả và thu hồi kinh phí hỗ trợ theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và quy định của pháp luật.

Điều 35. Hỗ trợ, ưu đãi đối với cơ sở công nghiệp văn hóa không vì mục tiêu lợi nhuận

1. Cơ sở công nghiệp văn hóa không vì mục tiêu lợi nhuận là tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp, cung cấp sản phẩm công nghiệp văn hóa hoặc thực hiện hoạt động công nghiệp văn hóa phục vụ lợi ích công cộng và đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Không phân phối trực tiếp hoặc gián tiếp lợi nhuận hoặc lợi ích kinh tế có nguồn gốc từ lợi nhuận cho thành viên, cổ đông, chủ sở hữu;

b) Phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật không được phân phối mà được sử dụng để tái đầu tư cho hoạt động công nghiệp văn hóa và thực hiện mục tiêu phục vụ lợi ích công cộng;

c) Thực hiện chế độ kế toán, công khai tài chính và quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật;

d) Có cơ chế quản trị bảo đảm việc sử dụng nguồn thu, tài trợ và tài sản đúng mục tiêu hoạt động.

2. Cơ sở công nghiệp văn hóa không vì mục tiêu lợi nhuận được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước theo quy định của Luật này, pháp luật về xã hội hóa và pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức, doanh nghiệp tài trợ bằng tiền hoặc tài sản cho cơ sở công nghiệp văn hóa không vì mục tiêu lợi nhuận được tính khoản tài trợ là khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Khoản tài trợ được thực hiện tự nguyện, không hoàn lại và không kèm theo quyền, lợi ích kinh tế trực tiếp cho bên tài trợ, trừ việc ghi nhận, công bố thông tin về tổ chức, cá nhân tài trợ;

b) Khoản tài trợ được sử dụng cho hoạt động công nghiệp văn hóa và mục tiêu phục vụ lợi ích công cộng của cơ sở nhận tài trợ;

c) Có đầy đủ hợp đồng, chứng từ thanh toán, chứng từ tiếp nhận tài trợ và tài liệu chứng minh việc sử dụng khoản tài trợ theo quy định của pháp luật;

d) Bên tài trợ và bên nhận tài trợ không sử dụng giao dịch tài trợ để chuyển lợi ích, phân phối lợi nhuận, che giấu giao dịch thương mại hoặc trốn thuế.

4. Khoản tài trợ không được hưởng chính sách quy định tại khoản 3 Điều này trong các trường hợp sau đây:

a) Khoản tài trợ được hoàn trả trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên tài trợ hoặc được chuyển cho tổ chức, cá nhân khác nhằm mang lại lợi ích kinh tế cho bên tài trợ;

b) Bên tài trợ nhận được hàng hóa, dịch vụ, quyền tài sản hoặc lợi ích kinh tế khác có giá trị tương ứng với khoản tài trợ;

c) Khoản tài trợ được xác định trên cơ sở thông tin, chứng từ giả mạo, không chính xác hoặc được sử dụng không đúng mục đích;

d) Các bên có hành vi thông đồng, gian lận hoặc lợi dụng chính sách để trốn thuế, chuyển lợi ích hoặc thu lợi bất hợp pháp.

5. Trường hợp áp dụng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này không đúng điều kiện, khoản chi đã được trừ phải điều chỉnh và nộp lại số thuế còn thiếu theo quy định của pháp luật về thuế, tổ chức, cá nhân vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính thực hiện việc xác nhận, thu hồi xác nhận cơ sở công nghiệp văn hóa không vì mục tiêu lợi nhuận theo các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này. Kết quả xác nhận có giá trị trên phạm vi toàn quốc và được cập nhật vào cơ sở dữ liệu công nghiệp văn hóa.

7. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác nhận, thu hồi xác nhận cơ sở công nghiệp văn hóa không vì mục tiêu lợi nhuận.

Điều 36. Chính sách hoàn thuế cho đoàn làm phim nước ngoài sử dụng bối cảnh tại Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng bối cảnh tại Việt Nam được hoàn thuế giá trị gia tăng khi sử dụng hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam.

2. Việc hoàn thuế giá trị gia tăng chỉ áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ được sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất phim tại Việt Nam, bao gồm dịch vụ sản xuất phim, sử dụng bối cảnh quay phim, nhân lực, thuê hoặc sử dụng thiết bị kỹ thuật, hàng hóa, vật tư và dịch vụ hợp pháp khác phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim truyền hình, phim tài liệu, phim hoạt hình, phim kết hợp nhiều loại hình.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được hoàn thuế giá trị gia tăng khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có giấy phép cung cấp dịch vụ quay phim sử dụng bối cảnh tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về điện ảnh;

b) Có sử dụng hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi được hoàn thuế quy định tại khoản 2 Điều này và có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này được hoàn 100% số thuế giá trị gia tăng đã nộp tại Việt Nam đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi được hoàn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, cơ quan giải quyết, thời hạn giải quyết và kiểm tra hoàn thuế thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan. Chính phủ quy định việc xác định, xác nhận hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi được hoàn thuế.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Sửa đổi, bổ sung một số luật có liên quan đến phát triển công nghiệp văn hóa

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 116/2025/QH15, Luật số 127/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 141/2025/QH15, Luật số 143/2025/QH15 và Luật số 09/2026/QH16 như sau:

a) Bổ sung điểm b13 sau điểm b12 khoản 1 Điều 9 như sau:

“b13) Khoản tài trợ bằng tiền hoặc tài sản cho cơ sở công nghiệp văn hóa không vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật về phát triển công nghiệp văn hóa;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 12 như sau:

“b) Sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất sản phẩm an ninh mạng và cung cấp dịch vụ an ninh mạng bảo đảm các điều kiện theo quy định của pháp luật về an ninh mạng; sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số trọng điểm, sản xuất thiết bị điện tử theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số; nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo; *sản xuất, cung cấp sản phẩm công nghiệp văn hóa có bản sắc văn hóa Việt Nam; phát triển, sản xuất, khai thác, cung cấp sản*

phẩm công nghiệp văn hóa trọng điểm; đầu tư phát triển hạ tầng công nghiệp văn hóa theo quy định của pháp luật về phát triển công nghiệp văn hóa;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 18 như sau:

“c) Thu nhập từ sản xuất, kinh doanh trò chơi điện tử trên mạng, *trừ thu nhập từ sản xuất, kinh doanh trò chơi điện tử trên mạng là sản phẩm công nghiệp văn hóa có bản sắc văn hóa Việt Nam hoặc sản phẩm công nghiệp văn hóa trọng điểm theo quy định của pháp luật về phát triển công nghiệp văn hóa*; thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền, lọc hóa dầu;”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 24/2026/QH16 như sau:

a) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 14 như sau:

“d) Dự án đầu tư nước ngoài ưu tiên thu hút trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa theo quy định của pháp luật về phát triển công nghiệp văn hóa.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 15 như sau:

“a) Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, công nghiệp công nghệ số và công nghiệp bán dẫn, *công nghiệp văn hóa*;”;

c) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 2 Điều 15 như sau:

“c) Cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa theo quy định của pháp luật về phát triển công nghiệp văn hóa được áp dụng ưu đãi đầu tư như địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 15 như sau:

“Căn cứ ngành, nghề, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư; xác định ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư trong Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư. *Hoạt động đầu tư được xác định là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về phát triển công nghiệp văn hóa thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật này.*”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 17 như sau:

“b) Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn, dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo theo pháp luật về công nghiệp công nghệ số, dự án phát triển, sản xuất, khai thác, *cung cấp sản phẩm công nghiệp văn hóa trọng điểm theo pháp luật về phát triển công nghiệp văn hóa có quy mô vốn đầu tư và thời hạn giải ngân vốn đầu tư theo quy định của Chính phủ*;”;

e) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 3 Điều 23 như sau:

“c) Dự án đầu tư trong cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa thuộc trường hợp được chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về phát triển công nghiệp văn hóa.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 15 của Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15, Luật số 149/2025/QH15 và Luật số 09/2026/QH16 như sau:

“5. Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế được hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh. Tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng dịch vụ quay phim sử dụng bối cảnh tại Việt Nam được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất phim theo quy định về phát triển công nghiệp văn hóa. Chính phủ quy định hồ sơ, thủ tục, số thuế được hoàn, phương thức hoàn thuế đối với trường hợp quy định tại khoản này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2026/QH16 như sau:

“2. Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số, công nghiệp văn hóa chất lượng cao thuộc các trường hợp sau:

a) Thu nhập từ dự án hoạt động công nghiệp công nghệ số trong khu công nghệ số tập trung, công nghiệp văn hóa tại các cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa;

b) Thu nhập từ dự án nghiên cứu và phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, tác phẩm, sản phẩm lõi, sản phẩm công nghiệp văn hóa trọng điểm, chip bán dẫn, hệ thống trí tuệ nhân tạo;

c) Thu nhập từ các hoạt động đào tạo nhân lực công nghiệp công nghệ số, công nghiệp văn hóa.”.

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2027, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại khoản 10 Điều 7, Điều 27 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2028.

3. Các khoản 1, 2 và 3 Điều 4, khoản 4 Điều 9, điểm a khoản 3 Điều 12 của Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam hết hiệu lực thi hành từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 39. Quy định chuyển tiếp

1. Các chương trình, dự án, nhiệm vụ, hoạt động, cơ chế tài chính, chính sách ưu đãi đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đang triển khai trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo quyết định đã ban hành. Trường

hợp tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển sang áp dụng cơ chế, chính sách quy định tại Luật này thì cơ quan có thẩm quyền đã phê duyệt hoặc cơ quan tiếp nhận thẩm quyền phê duyệt xem xét, quyết định trên cơ sở đáp ứng điều kiện của Luật này mà không phải thực hiện các nội dung đã được thẩm định, phê duyệt.

2. Cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa được hình thành trước ngày Luật này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo văn bản đã quyết định.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư vào cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa đang được hưởng chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất, kinh doanh trước ngày Luật này có hiệu lực thì tiếp tục được hưởng theo chính sách đã áp dụng đến hết thời hạn. Trường hợp đề nghị áp dụng chính sách theo Luật này thì chỉ được áp dụng đối với thời gian còn lại kể từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền quyết định chuyển sang áp dụng chính sách mới và không được hưởng trùng chính sách đối với cùng một nội dung hỗ trợ.

4. Tổ chức, cá nhân đầu tư vào hạ tầng số, phát triển các giải pháp công nghệ cao cho văn hóa và phát triển trọng tâm một số ngành, lĩnh vực công nghiệp văn hóa, bao gồm: du lịch văn hóa; điện ảnh; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật; trò chơi điện tử trên mạng được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân trước ngày Luật này có hiệu lực thì tiếp tục được hưởng theo chính sách đã áp dụng. Trường hợp Luật này và pháp luật về thuế được sửa đổi quy định mức ưu đãi, hỗ trợ cao hơn hoặc điều kiện áp dụng thuận lợi hơn thì được áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ cao hơn cho thời gian ưu đãi còn lại. Việc áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ cao hơn quy định tại khoản này được thực hiện kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành và không áp dụng đối với nghĩa vụ thuế đã phát sinh trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn